

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM (PV OIL)

Tên đơn vị: Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mã đơn vị: PV.34.00

Kỳ kế toán:

Quý	II	2023
-----	----	------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

(Số liệu trước kiểm toán)

Ngày 26 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		598,015,946,416	444,466,983,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,886,240,563	94,240,064,221
1. Tiền	111	VI.01	68,376,240,563	83,440,064,221
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,510,000,000	10,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281,895,463,173	276,348,536,178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	717,500,362,248	714,955,129,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,517,807,559	5,938,335,715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	213,311,368,100	212,899,145,906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656,434,990,286)	(657,444,990,286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	915,552
IV. Hàng tồn kho	140		211,920,319,996	62,227,736,723
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	211,920,319,996	62,227,736,723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,313,922,684	11,650,646,604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	4,041,579,316	1,080,156,944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	19,750,249,404	9,046,982,696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,522,093,964	1,523,506,964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		849,697,246,803	896,141,336,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,423,892,000	2,310,342,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,423,892,000	2,310,342,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
II. Tài sản cố định	220		543,468,608,948	551,601,506,010
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	257,560,901,150	268,441,671,657
- Nguyên giá	222		715,269,723,494	714,011,504,875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(457,708,822,344)	(445,569,833,218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	6,494,836,055	3,262,395,530
- Nguyên giá	225		7,269,109,317	3,596,227,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(774,273,262)	(333,831,969)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	279,412,871,743	279,897,438,823
- Nguyên giá	228		294,578,529,048	294,578,529,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,165,657,305)	(14,681,090,225)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59,202,156,208	59,229,115,074
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	59,202,156,208	59,229,115,074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	33,716,843,443	54,615,413,702
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			20,898,570,259
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,749,170,000)	(7,749,170,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		210,885,746,204	228,384,959,625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	210,885,746,204	228,384,959,625
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,447,713,193,219	1,340,608,320,137
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		745,791,063,884	654,200,188,760
I. Nợ ngắn hạn	310		733,420,563,574	642,503,905,235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		597,830,818,122	514,007,910,461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,970,791,544	17,106,518,468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		55,446,259,723	29,997,134,857
4. Phải trả người lao động	314		23,406,207,169	14,167,663,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34,286,817,418	4,999,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			7,228,739
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,444,016,168	39,426,810,429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,138,133,784	22,894,118,725
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102,480,354)	(102,480,354)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12,370,500,310	11,696,283,525
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,228,250,000	9,993,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,142,250,310	1,703,033,525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		701,922,129,335	686,408,131,377
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	701,922,129,335	686,408,131,377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,802,662,510,645)	(1,817,913,051,278)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		12,282,382,639	12,018,925,314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,447,713,193,219	1,340,608,320,137

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		43,345,202	32,485,426
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ)			
Đô la Mỹ (USD)		2,106.87	2,111.27
Đồng Euro (EUR)		264.70	270.18
Đô la Singapore (SGD)		242.41	247.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Trịnh Anh Tuấn

Ngày 22 tháng 07 năm 2023
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.983.515.227.056	2.947.612.026.341	3.846.823.516.804	4.314.814.561.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.983.515.227.056	2.947.612.026.341	3.846.823.516.804	4.314.814.561.160
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.893.353.608.131	2.862.101.371.182	3.675.773.669.372	4.161.819.486.444
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.161.618.925	85.510.655.159	171.049.847.432	152.995.074.716
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.922.935.950	2.101.908.654	19.303.495.958	3.529.337.500
Chi phí tài chính	22	VI.28	1.634.297.961	1.086.946.274	2.643.268.036	2.257.091.187
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		187.404.497	141.510.514	502.229.790	346.181.241
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		83.121.733.015	46.554.185.477	136.382.937.649	85.850.246.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.520.659.960	25.149.714.237	46.404.571.588	46.276.408.248
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)	30		(192.136.061)	14.821.717.825	4.922.566.117	22.140.666.263
Thu nhập khác	31		1.390.250.474	(1.667.741.804)	11.152.770.546	3.378.808.009
Chi phí khác	32		559.461.530	(1.979.136.233)	564.875.866	33.840.074
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		830.788.944	311.394.429	10.587.894.680	3.344.967.935
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		638.652.883	15.133.112.254	15.510.460.797	25.485.634.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		638.652.883	15.133.112.254	15.510.460.797	25.485.634.198
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		504.546.880	14.856.472.009	15.260.875.462	25.236.638.297
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		134.106.003	276.640.245	249.585.335	248.995.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn

Ngày tháng năm 2023
Tổng Giám đốc



Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,510,460,797	25,485,634,198
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13,063,997,499	12,849,746,725
- Các khoản dự phòng	03		(1,010,000,000)	250,425,000
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(3,727,116,058)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,421,934,516)	-
- Chi phí lãi vay	06		502,229,790	346,181,241
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,644,753,570	35,204,871,106
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15,352,330,703)	(13,202,116,545)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(149,692,583,273)	(202,874,186,906)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		121,475,930,356	206,057,985,514
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	3,308,076,169
- Tiền lãi vay đã trả	13		(502,229,790)	(346,181,241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,426,459,840)	28,148,448,097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,258,218,619)	(520,297,963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33,139,404,640	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		508,218,317	365,166,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32,389,404,338	(155,131,305)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47,057,093,231	59,029,960,760
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61,591,313,267)	(77,691,566,060)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(782,548,120)	(100,097,814)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,316,768,156)	(18,761,703,114)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15,353,823,658)	9,231,613,678
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		94,240,064,221	46,311,467,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		78,886,240,563	55,543,080,934

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 26 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế	28.473.627.893	341.742.192.276	316.291.654.410	53.924.165.759	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.962.577.866	40.390.275.182	42.014.306.684	7.338.546.364	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	-	(1.522.093.964)	
Thu trên vốn	-	-	-	-	
Thuế TNCN	241.814.641	611.565.556	831.885.610	21.494.587	
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	
Thuế nhà đất	(1.413.000)	3.303.194.543	3.136.209.044	165.572.499	
Thuế môn bài	-	33.000.000	33.000.000	-	
Các loại thuế khác	20.792.742.350	297.404.156.995	270.276.253.072	47.920.646.273	
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	
Tiền khí âm	-	-	-	-	
Phí môi trường	-	-	-	-	
Thu điều tiết	-	-	-	-	
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	
Các khoản khác	-	-	-	-	
Tổng cộng	28.473.627.893	341.742.192.276	316.291.654.410	53.924.165.759	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 30/06/2023 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
 - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 1 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

+ Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

+ Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long

+ Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

+ Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 100%

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

1.3 Công ty liên kết

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL ủy quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung bà Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGD PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2023 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của PETEC.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và được hướng dẫn bởi thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014, tuy nhiên nghị định 189/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực ngày 01/01/2018, nghị định thay thế là nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của nghị định 126/2017/NĐ-CP như sau: “3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.” Ngoài ra, Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu về việc thực hiện theo nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: phân bổ hàng năm nhưng không để kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	332.183.503	435.204.238
Tiền gửi ngân hàng	61.384.339.560	83.004.859.983
Tiền đang chuyển	6.659.717.500	-
Các khoản tương đương tiền	10.510.000.000	10.800.000.000
Cộng	78.886.240.563	94.240.064.221
	-	-
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.675.773.669.372	9.092.735.148
Chi phí nhân công	64.375.330.883	101.521.328.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.063.997.499	25.920.514.334
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	105.348.180.855	157.872.488.608
Cộng	3.858.561.178.609	294.407.066.309
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.501.163.008	1.632.664.879
Công cụ, dụng cụ	1.090.767.782	691.841.820
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	209.328.389.206	59.903.230.024
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	211.920.319.996	62.227.736.723
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1.522.093.964	1.523.506.964
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	1.522.093.964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	1.413.000
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.522.093.964	1.523.506.964

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.000.000	-
Tạm ứng	1.508.648.399	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	915.552	915.552
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1.572.563.951	915.552

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ

Số đầu kỳ	59.229.115.074	58.732.930.892
<i>Xây lắp</i>	58.322.544.681	46.378.078.506
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	906.570.393	12.354.852.386

Tăng trong kỳ

Xây lắp	4.225.124.063	24.990.644.421
<i>Xây lắp</i>	3.011.844.938	34.485.723.146
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	1.213.279.125	(9.495.078.725)

Đã quyết toán tăng tài sản cố định

<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

Tạm tăng tài sản cố định

<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

Giảm khác

Xây lắp	4.252.082.929	24.494.460.239
<i>Xây lắp</i>	2.566.218.619	22.541.256.971
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	1.685.864.310	1.953.203.268

Số cuối kỳ

Xây lắp	59.202.156.208	59.229.115.074
<i>Xây lắp</i>	58.768.171.000	58.322.544.681
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	433.985.208	906.570.393

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41.466.013.443	41.466.013.443
Khác	-	-
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Lớn hơn 5 năm	41.466.013.443	41.466.013.443
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.608.566.333	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	146.519.829.546	162.640.683.830
Khác	58.757.350.325	66.824.432.739
Cộng	210.885.746.204	229.465.116.569

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	822.106.209	5.331.718.740
Từ 2-5 năm	13.333.913.964	61.492.713.999
Lớn hơn 5 năm	196.729.726.031	162.640.683.830
Cộng	210.885.746.204	229.465.116.569

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

-

Khác

-

Cộng

-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	55.446.259.723	29.997.134.857
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.338.546.364	8.962.577.866
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	21.494.587	241.814.641
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	165.572.499	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	47.920.646.273	20.792.742.350
Các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	55.446.259.723	29.997.134.857

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	34.286.817.418	4.999.000.000
Cộng	34.286.817.418	4.999.000.000

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	4.509.444.147	22.311.846.001
Nợ dài hạn đến hạn trả	628.689.637	582.272.724
Cộng	5.138.133.784	22.894.118.725

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**Vay dài hạn**

Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	4.142.250.310	1.703.033.525
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	4.142.250.310	1.703.033.525

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	502.229.790	620.660.574
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	502.229.790	620.660.574

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	8.524.938.596	300.000.000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.015.749.105	-	-	4.509.444.147	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	15.453.132.586	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	15.372.511	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	20.865.063	410.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AG)	1.597.972.233	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PYcomBank)	247.788.732	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	2.708.649	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	6.158.185	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	13.993.712	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	15.277.992	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (SONGDAFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	77.349.024	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính I - Ngân hàng NN & PT Nông thôn	-	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	524.262.568	9.800.000.000	-	-	-
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VBSP)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nataxis Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	6.690.230	-	-	-	-
Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Mizuho Việt Nam (MIZUHO)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (STANDARD)	-	-	-	-	-
Ngân hàng PNB Paribas	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Calyon (CALYON)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3.008.091.347	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	30.837.968.997	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (VIETCAPITALBANK)	-	-	-	-	-
Đối tượng khác	16.020.030	-	-	-	-
Tổng cộng	61.584.339.560	10.510.000.000	-	4.509.444.147	4.142.250.310

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	247.788.732	33.143.637.624
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	61.136.550.828	49.861.222.359
Cộng	<u>61.384.339.560</u>	<u>83.004.859.983</u>
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.510.000.000	10.800.000.000
Cộng	<u>10.510.000.000</u>	<u>10.800.000.000</u>
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	3.466.180.635	2.930.947.059
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	247.756.286	240.681.706
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.576.649.589	6.559.672.626
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	78.332	101.900
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD))	19.536	105.472
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)	350.943.704	222.007.756
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	523.210	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	15.837.520	3.590.739
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	-
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	91.410	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.014.060	33.343.984
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	89.290.905	87.225.777
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	206.201	890.454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	52.989.453	34.299
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	-
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	-	4.120.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petro Việt Nam (tên cũ Công ty CP Xăng dầu Petrovietnam-Vinashin))	41.390.878	31.997.159
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	-
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Miền Nam)	827.124.800	527.200.000
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	706.816.265.729	700.197.106.720
Cộng	<u>717.500.362.248</u>	<u>714.954.905.651</u>
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.517.807.559	5.938.335.715
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	<u>7.517.807.559</u>	<u>5.938.335.715</u>
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.008.507.864	4.494.447.880
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	16.797.670	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.632.919.631	4.317.324.750
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD))	392.797.540	1.008.900
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.248.968.300	326.174.420
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	14.172.420	-
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	809.940.846	1.214.300.491
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	81.590.900	37.505.580
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	416.910.350	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.479.859	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	207.150	207.150
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	31.316.913.812	32.688.343.376
Cộng	<u>211.739.719.701</u>	<u>212.864.825.906</u>
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19.718.254.473	19.719.254.473
Cộng	<u>19.718.254.473</u>	<u>19.719.254.473</u>
Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.423.892.000	2.310.342.000
Cộng	<u>2.423.892.000</u>	<u>2.310.342.000</u>
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41.465.733.443	41.465.733.443
Cộng	<u>41.466.013.443</u>	<u>41.466.013.443</u>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2023	Khả năng thu hồi		01/01/2023
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	VND
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	936.757.889.508	658.398.076.190	278.359.813.318	933.758.067.272
1 Phải thu khách hàng	717.500.362.248	639.580.585.464	77.919.776.784	714.954.905.651
Chưa đến hạn	72.479.422.943	-	72.479.422.943	68.923.966.346
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	645.020.939.305	639.580.585.464	5.440.353.841	646.030.939.305
2 Trả trước cho người bán	7.517.807.559	3.872.207.123	3.645.600.436	5.938.335.715
Chưa đến hạn	3.645.600.436	-	3.645.600.436	2.066.128.592
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3.872.207.123	3.872.207.123	-	3.872.207.123
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-
Chưa đến hạn	-	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-
4 Các khoản phải thu khác	211.739.719.701	14.945.283.603	196.794.436.098	212.864.825.906
Chưa đến hạn	196.794.436.098	-	196.794.436.098	197.919.542.303
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	14.945.283.603	14.945.283.603	-	14.945.283.603
II				
. PHẢI THU DÀI HẠN	22.142.146.473	19.718.254.473	2.423.892.000	21.801.754.473
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19.718.254.473	19.718.254.473	-	19.719.254.473
Chưa đến hạn	-	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19.718.254.473	19.718.254.473	-	19.719.254.473
2 Phải thu dài hạn khác	2.423.892.000	-	2.423.892.000	2.082.500.000
Chưa đến hạn	2.423.892.000	-	2.423.892.000	2.082.500.000
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	958.900.035.981	678.116.330.663	280.783.705.318	955.559.821.745

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTEC (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	605.267.231.529	28.179.219.895	56.179.291.690	4.628.858.122	19.756.903.639	714.011.504.875
Tăng trong kỳ	1.157.218.619	101.000.000	-	-	-	1.258.218.619
Mua sắm mới	1.157.218.619	101.000.000	-	-	-	1.258.218.619
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	-	-	-	-	-	-
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	606.424.450.148	28.280.219.895	56.179.291.690	4.628.858.122	19.756.903.639	715.269.723.494
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	355.280.713.874	23.135.270.662	43.256.554.167	4.140.390.876	19.756.903.639	445.569.833.218
Tăng trong kỳ	11.066.123.647	485.078.043	500.669.682	87.117.754	-	12.138.989.126
Trích vào chi phí trong năm	11.066.123.647	485.078.043	500.669.682	87.117.754	-	12.138.989.126
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TĐ	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị k	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	366.346.837.521	23.620.348.705	43.757.223.849	4.227.508.630	19.756.903.639	457.708.822.344
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	249.986.517.655	5.043.949.233	12.922.737.523	488.467.246	-	268.441.671.657
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	240.077.612.627	4.659.871.190	12.422.067.841	401.349.492	-	257.560.901.150
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	68.543.133.666	13.698.064.011	32.915.478.457	3.490.251.772	443.408.998	119.090.336.904

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XD CB DD	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	11.126.813.697	3.554.276.528	-	-	-	14.681.090.225
Tăng trong kỳ	484.567.080	-	-	-	-	484.567.080
Khấu hao trong năm	484.567.080	-	-	-	-	484.567.080
Tặng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	11.611.380.777	3.554.276.528	-	-	-	15.165.657.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	279.897.438.823	-	-	-	-	279.897.438.823
Số dư cuối kỳ này	279.412.871.743	-	-	-	-	279.412.871.743

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	3.596.227.499			3.596.227.499
Tăng trong kỳ	-	3.672.881.818	-	3.672.881.818
Thuế tài chính trong năm	-	3.672.881.818	-	3.672.881.818
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	7.269.109.317	-	7.269.109.317
HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư đầu kỳ		333.831.969		36.355.917
Tăng trong kỳ	-	440.441.293	-	440.441.293
Khấu hao trong năm	-	440.441.293	-	440.441.293
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	774.273.262	-	36.355.917
				774.273.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ		3.262.395.530	-	3.262.395.530
Số dư cuối kỳ này	-	6.494.836.055	-	6.494.836.055

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	20.898.570.259
- Cty CP PETEC Bình Định		20.898.570.259
- Công ty CP Kho vận PETEC		-
b. Đầu tư dài hạn khác	41.466.013.443	41.466.013.443
- Đầu tư cổ phiếu	41.466.013.443	41.466.013.443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty CP Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	3.246.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo đối tượng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	4.509.444.147	22.311.846.001
Cộng	4.509.444.147	22.311.846.001
Phải trả người bán		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	589.772.282.908	487.155.242.003
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	75.029.042	49.507.354
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	549.406.077	140.799.572
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	68.527.340	414.145.985
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	158.241.754	55.728.248
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		777.372.042
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	108.922.712	65.019.822
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.601.955	233.090
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	13.293.522	5.705.122
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	235.827.245	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6.844.685.567	25.344.157.223
Cộng	597.830.818.122	514.007.910.461
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		17.104.718.143
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	26.094.128	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1.800.325	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	14.942.897.091	
Cộng	14.970.791.544	17.104.718.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		240.247.080
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	388.918.530	796.616.143
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	696.218.868	816.871.183
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)		386.155.603
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		21.536.960
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.660.450	280.254.760
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	13.200	1.379.079.651
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.855.490	
- Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam		46.854.035
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	14.063.500	14.997.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		254.073.600
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	4.455.000	169.200
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1.169.831.130	35.189.731.574
Cộng	2.444.016.168	39.426.586.789
Cộng Phải trả nội bộ		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	-	-
Phải trả dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	8.228.250.000	9.070.250.000
Cộng	8.228.250.000	9.070.250.000
Vay và nợ dài hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	4.142.250.310	2.285.306.249
	4.142.250.310	2.285.306.249
Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn		
- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	670.072.958	620.542.612
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	202.545.784.370	31.979.172.228
Cộng	203.215.857.328	32.599.714.840
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	-657.444.990.286	-657.706.192.071
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	1.010.000.000	261.201.785
- Số cuối kỳ	-656.434.990.286	-657.444.990.286
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	-19.719.254.473	-19.719.254.473
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ		1.000.000
- Số cuối kỳ	-19.719.254.473	-19.718.254.473

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	30/06/2023	Khả năng trả nợ	01/01/2023
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
1 Vay và nợ ngắn hạn	5.138.133.784	5.138.133.784	22.894.118.725
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	5.138.133.784	5.138.133.784	22.894.118.725
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
2 Phải trả người bán	597.830.818.122	597.830.818.122	514.007.910.461
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	597.830.818.122	597.830.818.122	514.007.910.461
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
3 Người mua trả tiền trước	14.970.791.544	14.970.791.544	17.106.518.468
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	14.970.791.544	14.970.791.544	17.106.518.468
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	55.446.259.723	55.446.259.723	29.997.134.857
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	55.446.259.723	55.446.259.723	29.997.134.857
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
5 Phải trả người lao động	23.406.207.169	23.406.207.169	14.167.663.910
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	23.406.207.169	23.406.207.169	14.167.663.910
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
6 Chi phí phải trả	34.286.817.418	34.286.817.418	4.999.000.000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	34.286.817.418	34.286.817.418	4.999.000.000
7 Phải trả nội bộ	-	-	-
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	-
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.444.016.168	2.444.016.168	39.426.586.789
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	2.444.016.168	2.444.016.168	39.426.586.789
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	8.228.250.000	8.228.250.000	9.993.250.000
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	8.228.250.000	8.228.250.000	9.993.250.000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	4.142.250.310	-	1.703.033.525
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	1.192.076.920	-	582.272.724
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	1.192.076.920	-	582.272.724
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	1.758.096.470	-	538.488.077
TỔNG CỘNG	745.893.544.238	741.751.293.928	654.295.216.735

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên nhân thế chấp và vị trí khoản vay	Ti lệ lãi suất năm	Góc vay đr đầu kỳ		Góc vay rút trong năm		Điều chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Góc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải trả trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		17.773.800.000	14.763.728.180	31.453.628.180				1.083.900.000					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2,6%-3,0%	4.538.046.001	29.025.183.233	1.286.286				147.159			393.748.371	393.748.371	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND													
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM (HĐ)	VND													
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND													
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD													
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD													
Cộng Vay ngắn hạn			23.311.846.001	43.788.911.413	1.286.286,00	61.591.313.267	-	-	147.159,00	4.509.444,147	-	393.748.371	393.748.371	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.817.913.051.278)	-	674.389.206.063	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	15.510.460.797	
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	15.510.460.797	-	15.510.460.797	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	259.920.164	-	259.920.164	
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	259.920.164	-	259.920.164	
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.802.662.510.645)	-	689.639.746.696	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
- Xây dựng cơ bản dở dang	59.202.156.208	59.229.115.074
- Khác	-	-
Cộng	59.202.156.208	59.229.115.074
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	59.202.156.208	59.229.115.074
Khác	-	-
Cộng	59.202.156.208	59.229.115.074
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
Cộng	59.202.156.208	59.229.115.074
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	1.993.510.000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.587.920.000	123.587.920.000
Tổng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	3.658.119.554.802	4.171.593.265.283
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.863.636.364	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.488.938	1.287.727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	845.000.000	3.851.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	38.775.969.462	29.790.647.270
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.880.909.091	61.848.795.454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.430.874.999	18.026.200.000
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	1.844.758.632	19.937.200.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.640.909.091	46.938.290.908
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.715.454.545	5.235.545.454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.858.181.818	50.734.545.454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1.805.454.545
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	78.547.754.050	139.127.318.185
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	24.114.545.455	24.620.090.910
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung		2.933.830.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.291.344.873	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.485.308.727.484	3.766.743.059.376
Dịch vụ thương mại (Khác):	188.283.962.004	143.342.016.029
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.846.427.220	5.561.200.252
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	96.064.078	142.817.021
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	143.181	430.909
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		337.412
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	50.580.139	3.601.212
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	923.958.599	356.525.424
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.135.662.620	586.106.667
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	13.329.760	27.087.490
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	719.552.305	477.445.262
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng		1.504.312.791
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.322.995	137.760.956
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	45.248.425	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.682.928	6.037.373
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu dầu khí Petro Việt Nam (tên cũ	164.094.995	97.315.699
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		4.773
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	22.503.929	83.586
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	824.090.909	999.137
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)		3.705.955
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Mê Kông	662.727	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)	106.560	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	178.416.530.634	134.436.244.110
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	419.999.998	255.832.594
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	419.999.998	255.832.594
Cộng	3.846.823.516.804	4.315.191.113.906
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
Cộng		
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	3.577.537.715.533	4.064.691.029.969

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.386.969	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.366.196.743	860.523
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	37.118.572.334	18.019.546.157
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		28.225.088.305
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	76.958.804.141	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		135.787.016.468
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.819.889.703	19.742.059.104
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.810.473.069	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.794.224.770	50.060.121.041
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.353.707.366	60.713.657.840
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	46.339.518.085
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	852.790.006	
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.216.084.082	3.735.870.558
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23.846.618.399	1.680.289.666
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	814.412.201	24.588.601.840
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	-	2.891.982.525
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.662.154.324	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		4.903.048.800
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.409.922.401.426	3.668.003.369.057
Dịch vụ thương mại (Khác)	98.199.002.259	97.075.947.099
Hoạt động khác	36.951.580	224.516.667
Cộng	3.675.773.669.372	4.161.991.493.735
Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	58.690.819.684	32.811.070.640
Chi phí vật liệu bán hàng	3.219.419.573	3.165.752.438
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	12.586.974.665	12.698.932.102
Chi phí vận chuyển	4.166.468.764	7.397.817.975
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.270.609.378	2.308.620.430
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	6.344.311.789	7.392.779.039
Chi phí bán hàng khác	51.374.943.174	22.533.894.324
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	20.456.725	64.274.160
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	167.045	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.652.483.569	3.105.496.951
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	423.816.877	303.791.843
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	100.299.224	58.211.268
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.373.168.095	1.035.841.661
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	501.339.526	240.589.890
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	440.009.445	196.074.709
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	16.287.720	104.753.124
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.570.000	6.819
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)	39.000	23.591
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	25.289.128	3.954.955
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	155.571.409	71.904.682
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	44.662.445.411	17.348.970.671
Cộng	136.382.937.649	86.000.246.518

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	5.684.511.199	14.409.535.333
Chi phí vật liệu văn phòng	2.910.761.164	1.751.100.153
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	572.998.474	680.856.192
Thuế và lệ phí	9.394.890.366	12.671.557.490
Các khoản dự phòng	-1.000.000.000	108.000.000
Chi phí quản lý khác	28.841.410.385	16.709.904.535
Cộng	46.404.571.588	46.330.953.703

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508,214,363	210,167,769
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	12,240,836,044	
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,914,535,513	2,039,526,073
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,639,910,038	1,279,643,658
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4,639,910,038	1,279,643,658
Cộng	19,303,495,958	3,529,337,500
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	502,229,790	346,181,241
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2,091,917,359	7,020
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		250,425,000
Chi phí tài chính khác	49,120,887	1,660,477,926
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		1,660,477,926
Cộng	2,643,268,036	2,257,091,187
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường	1,406,917,136	4,955,640,722
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư		427,272,728
Thu nhập khác	9,745,853,410	27,610
Cộng	11,152,770,546	5,382,941,060
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	559,461,130	3,570,056
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,004,133,051
Chi phí khác	5,414,736	30,270,018
Cộng	564,875,866	2,037,973,125

Ngày 24 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn



Tổng giám đốc



Trần Văn Dưỡng